

Số: 21 /NQ-HĐND

Tây Tựu, ngày 04 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán ngân sách Phường và phương án phân bổ dự toán
ngân sách năm 2026 của phường Tây Tựu**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG TÂY TỰU

KHÓA I, KỲ HỌP THỨ TƯ

(Ngày 04 tháng 12 năm 2025)

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ các Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ và số 10/CT-UBND ngày 25/6/2025 của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026; Số 18/CT-TTg ngày 28/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ và số 08/CT-UBND ngày 24/6/2024 của Chủ tịch UBND Thành phố về việc xây dựng Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25/6/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028;

Căn cứ Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND Thành phố Hà Nội về phân cấp và quy định thẩm quyền quản lý nhà nước một số lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 69/2025/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND Thành phố Hà Nội về sửa đổi Quy định về phân cấp và quy định thẩm quyền quản lý nhà nước một số lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội kèm theo 61/2025/QĐ-UBND;

Căn cứ Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội về định mức phân bổ ngân sách và tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2026; Kế hoạch đầu tư công năm 2026 và cập nhật Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5969/QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND Thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 của Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/ĐU ngày 14/8/2025 của Đảng ủy Phường về Đại hội đại biểu Đảng bộ phường Tây Tựu lần thứ I nhiệm kỳ 2025-2030;

Xét Báo cáo số 143/BC-UBND ngày 28/11/2025 của UBND phường Tây Tựu về tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách Phường năm 2025; dự toán ngân sách Phường và phương án phân bổ dự toán ngân sách Phường năm 2026; Tờ trình số 45/TTr-UBND ngày 28/11/2025 của UBND phường Tây Tựu về dự toán ngân sách Phường và phương án phân bổ dự toán ngân sách năm 2026 của phường Tây Tựu; Báo cáo thẩm tra số 192/BC-BKTNS ngày 02/12/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách và các ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND Phường,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất với báo cáo UBND Phường đã trình HĐND Phường và thông qua dự toán ngân sách Phường, phương án phân bổ dự toán ngân sách Phường năm 2026 với nội dung chính như sau:

1. Dự toán thu ngân sách Phường năm 2026:

1.1. Thu NSNN trên địa bàn:	266,957 tỷ đồng
+ Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác:	246,957 tỷ đồng
+ Các khoản thu tiền sử dụng đất:	20 tỷ đồng
1.2. Thu ngân sách Phường theo DT thành phố giao:	409,927 tỷ đồng
- Thu ngân sách Phường hưởng theo tỷ lệ điều tiết:	121,178 tỷ đồng

+ Các khoản thu NS Phường hưởng 100%:	62,912 tỷ đồng
+ Các khoản thu NS Phường hưởng theo tỷ lệ điều tiết:	58,266 tỷ đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách Thành phố:	288,749 tỷ đồng
+ Thu bổ sung cân đối ngân sách:	137,432 tỷ đồng
+ Thu bổ sung có mục tiêu:	151,317 tỷ đồng
2. Dự toán chi ngân sách Phường năm 2025:	409,927 tỷ đồng
2.1. Chi cân đối ngân sách Phường:	258,610 tỷ đồng
<i>a. Chi đầu tư XDCCB:</i>	<i>98 tỷ đồng</i>
+ Chi từ nguồn vốn XDCCB tập trung phân cấp:	74 tỷ đồng
+ Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	19,1 tỷ đồng
+ Tiết kiệm 5% dự toán chi đầu tư	4,9 tỷ đồng
<i>b. Chi thường xuyên:</i>	<i>152,852 tỷ đồng</i>
Trong đó:	
- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn CCTL:	5,135 tỷ đồng
<i>c. Chi dự phòng ngân sách:</i>	<i>7,758 tỷ đồng</i>
2.2. Chi mục tiêu ngân sách Thành phố:	151,317 tỷ đồng
<i>(Chi tiết theo các Phụ lục kèm theo Nghị quyết)</i>	

Điều 2. Thông qua các mục tiêu, nguyên tắc, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện dự toán ngân sách năm 2026 do UBND Phường trình, trong đó tập trung một số nhiệm vụ và giải pháp sau:

1. Thực hiện nghiêm pháp luật về thu, quản lý thu NSNN, tập trung thực hiện các giải pháp tăng cường quản lý thu NSNN, cơ cấu lại nguồn thu đảm bảo tính bền vững, mở rộng cơ sở thu; đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời, phấn đấu hoàn thành toàn diện và vượt mức dự toán thu được giao ở mức cao nhất đảm bảo nguồn lực phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

2. Quản lý, điều hành chi NSNN chủ động, triệt để tiết kiệm chi NSNN, nhất là chi thường xuyên, siết chặt kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN. Triển khai giao kế hoạch dự toán ngân sách đảm bảo thời gian quy định; đôn đốc, kiểm tra các đơn vị thực hiện dự toán được giao đảm bảo đúng đối tượng, chế độ, tiêu chuẩn, định mức. Thực hiện tốt các quy định về phòng chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong giải ngân vốn đầu tư công; tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

4. Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế và đẩy mạnh đổi mới cơ chế tài chính đơn vị sự nghiệp công lập, nâng cao hiệu quả hoạt động đơn vị sự nghiệp công lập.

5. Tiếp tục siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính – NSNN; đẩy mạnh hơn nữa công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Giao UBND Phường tổ chức thực hiện Nghị quyết, định kỳ báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp HĐND Phường hoặc khi có yêu cầu của Thường trực HĐND Phường.

2. Giao Thường trực HĐND Phường, các Ban HĐND, các tổ đại biểu, đại biểu HĐND Phường giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội Phường tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Tây Tựu khóa I, kỳ họp thứ Tư nhiệm kỳ 2021-2026 thông qua ngày 04 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. / . U

Nơi nhận:

- HĐND, UBND Thành phố;
- Văn phòng HĐND Thành phố;
- Văn phòng UBND Thành phố;
- Các Sở: Tài chính, Tư pháp;
- Thường trực Đảng ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN Phường;
- Các ban của HĐND Phường;
- Các vị đại biểu HĐND Phường;
- Các phòng, ban, đơn vị của Phường có liên quan;
- Trang thông tin điện tử phường;
- Lưu: VT, HSKH

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Tuyên

BIỂU CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Tây Tựu

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán Thành phố giao năm 2025	Dự toán Phường giao năm 2025		Dự toán năm 2026	So sánh	
			Dự toán giao năm 2025	Ước thực hiện năm 2025		Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5=4-2	6=4/2
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	17.786.000	17.786.000	41.240.000	266.957.000	225.717.000	0%
II	Thu ngân sách Phường	176.001.000	173.664.656	173.664.656	409.927.000	236.262.344	0%
1	Thu ngân sách Phường hưởng theo phân cấp	0	0		121.178.000	121.178.000	
2	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách Thành phố	19.759.922	19.470.922	19.470.922	137.432.000	117.961.078	0%
3	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách Thành phố	154.354.078	152.306.845	152.306.845	151.317.000	-989.845	0%
4	Thu chuyển nguồn	1.887.000	1.886.889	1.886.889	0		
III	Chi ngân sách Phường	176.001.000	173.664.656	173.664.656	409.927.000	236.262.344	236%
1	Chi cân đối ngân sách Phường	19.759.922	19.470.922	19.470.922	258.610.000	239.139.078	1328%
1.1	Chi đầu tư XD CB	0	0	0	98.000.000	98.000.000	
+	Chi đầu tư từ nguồn vốn XD CB tập trung theo phân cấp				74.000.000	74.000.000	
+	Chi từ nguồn đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất				0	0	
+	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				19.100.000	19.100.000	
+	Tiết kiệm 5% dự toán chi đầu tư theo đúng kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về kinh tế - xã hội năm 2025-2026 và chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Đức Phúc tại văn bản số 9886/VPCP-KTTH ngày 13/10/2025 của Văn phòng Chính phủ				4.900.000	4.900.000	
1.2	Chi thường xuyên	19.340.922	19.340.922	19.340.922	152.852.000	133.511.078	790%
	Trong đó:					0	
-	10% TK chi TX (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương và các khoản chi cho con người) để thực hiện CCTL				5.135.000	5.135.000	
1.3	Chi dự phòng ngân sách	419.000	130.000	130.000	7.758.000	7.628.000	5968%
2	Chi mục tiêu ngân sách Thành phố, trong đó:	156.241.078	154.193.734	154.193.734	151.317.000	-2.876.734	98%
-	Bổ sung vốn đầu tư XD CB	1.000.000			81.500.000	81.500.000	
-	Bổ sung KP thường xuyên để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ Thành phố giao	155.241.078	154.193.734	154.193.734	69.817.000	-84.376.734	45%

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG TÂY TỰU

Biểu số 02

BIỂU DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Tây Tựu

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu Ngân sách Phường	Tổng thu NSNN	Thu Ngân sách Phường	Tổng thu NSNN	Thu Ngân sách Phường
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	41.240.000	-	266.957.000	121.178.000	647%	
I	Thu thuế, phí lệ phí, thu khác	41.240.000	-	246.957.000	101.178.000	599%	
1	Thuế công thương nghiệp dịch vụ NQD	-	-	115.200.000	37.558.000		
-	Thuế giá trị gia tăng			92.400.000	29.568.000		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			450.000	144.000		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			21.330.000	6.826.000		
-	Thuế tài nguyên			1.020.000	1.020.000		
2	Lệ phí trước bạ	10.270.000	-	34.810.000	17.510.800	339%	
-	Lệ phí trước bạ nhà đất	10.270.000	-	9.370.000	9.370.000	91%	
-	Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy.			25.440.000	8.140.800		
3	Thu tiền sử dụng đất phi nông nghiệp	3.596.000	-	4.400.000	4.400.000	122%	
4	Thuế thu nhập cá nhân	-	-	42.820.000	13.587.200		
	Do thuế TP Hà Nội quản lý			360.000			
	Do Thuế cơ sở quản lý			42.460.000	13.587.200		
5	Phí, lệ phí	13.374.000	-	13.040.000	145.000	98%	
-	Trong đó: Phí, lệ phí do Phường quản lý	320.000	-	145.000	145.000	45%	
6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước			22.777.000	22.777.000		
7	Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất				-		
8	Thu khác ngân sách	14.000.000	-	13.910.000	5.200.000	99%	
	Trong đó: Khoản thu khác do phường quản lý thực hiện thu			5.200.000	5.200.000		
II	Thu tiền sử dụng đất			20.000.000	20.000.000		
-	Thu khác			20.000.000	20.000.000		
B	Thu bổ sung từ ngân sách thành phố	173.664.767	173.664.767	288.749.000	288.749.000	166%	166%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	19.470.922	19.470.922	137.432.000	137.432.000	706%	706%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	152.306.845	152.306.845	151.317.000	151.317.000	99%	99%
	Thu chuyển nguồn	1.887.000	1.887.000				0%

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG TÂY TỰU

Biểu số 03

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU PHÍ, LỆ PHÍ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC PHƯỜNG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Tây Tựu

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Tên đơn vị	Ước thực hiện năm 2025					Dự toán năm 2026				
		Tổng số thu	Nộp Ngân sách	Trong đó		Tỷ lệ % để lại chi	Tổng số thu	Nộp Ngân sách	Trong đó		Tỷ lệ % để lại chi
				Để lại chi					Để lại chi		
				Tổng số	Trong đó dành CCTL				Tổng số	Trong đó dành CCTL	
	Tổng cộng	161.000	161.000	0	0	0%	290.000	290.000	0	0	0%
1	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	21.000	21.000	0	0	0%	70.000	70.000	0	0	0%
-	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng			0	0			0	0	0	
-	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở; Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng	0	0	0	0		15.000	15.000	0	0	0%
-	Lệ phí cấp GCN quyền sử dụng đất	0	0	0	0		15.000	15.000	0	0	
-	Lệ Phí cấp giấy ĐKKD	21.000	21.000	0	0	0%	40.000	40.000	0	0	0%
2	Văn phòng HĐND và UBND phường	140.000	140.000	0	0		220.000	220.000	0	0	
-	Lệ phí Hộ tịch	60.000	60.000	0	0	0%	100.000	100.000	0	0	0%
-	Lệ phí chứng thực	80.000	80.000	0	0	0%	120.000	120.000	0	0	0%

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG TÂY TỰU

Biểu số 04

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2025 của HĐND phường Tây Tựu

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	Tổng chi Ngân sách Phường gồm chi cân đối ngân sách và chi mục tiêu ngân sách TP(I+II)	176.001.000	409.927.000	233.926.000	233%
I	Tổng chi cân đối ngân sách	19.759.922	258.610.000	238.850.078	1309%
1	Chi đầu tư phát triển	0	98.000.000	98.000.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung theo phân cấp		74.000.000	74.000.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		19.100.000	19.100.000	
-	Tiết kiệm 5% dự toán chi đầu tư theo đúng kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về kinh tế - xã hội năm 2025-2026 và chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Đức Phúc tại văn bản số 9886/VPCP-KTTH ngày 13/10/2025 của Văn phòng Chính phủ		4.900.000	4.900.000	
2	Chi thường xuyên	19.340.922	152.852.000	133.511.078	790%
1.1	Chi quản lý hành chính	12.848.917	26.381.178	13.532.261	205%
1.2	Chi SN Giáo dục, đào tạo		70.225.000	70.225.000	
1.3	Chi SN Y tế	198.153	6.648.421	6.450.268	3355%
1.4	Chi SN văn hoá thông tin, du lịch	314.570	1.328.200	1.013.630	422%
1.5	Chi SN thể dục thể thao	23.400	396.760	373.360	1696%
1.6	Chi sự nghiệp khoa công nghệ và đổi mới sáng tạo		1.862.000	1.862.000	
1.7	Chi sự nghiệp truyền thanh	51.400	75.363	23.963	147%
1.8	Chi đảm bảo xã hội	927.620	15.960.436	15.032.816	1721%
1.9	Chi quốc phòng	1.283.671	2.343.010	1.059.339	183%
1.10	Chi An ninh	3.209.472	2.821.392	-388.080	88%
1.11	Chi sự nghiệp kinh tế	453.155	1.547.000	1.093.845	341%
1.12	Chi SN môi trường	30.564	23.263.240	23.232.676	76113%
3	Chi dự phòng NS	419.000	7.758.000	7.339.000	1852%
II	Chi mục tiêu từ ngân sách Thành phố	156.241.078	151.317.000	-4.924.078	97%
1	Bổ sung vốn đầu tư XDCB	1.000.000	81.500.000	80.500.000	8150%
2	Bổ sung KP thường xuyên để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ Thành phố giao, trong đó:	155.241.078	69.817.000	-85.424.078	45%
-	KP thực hiện CCTL theo quy định	12.271.000	35.202.000	22.931.000	287%
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ Thành phố giao	142.970.078	34.615.000	-108.355.078	24%

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026
(Theo đơn vị và theo nội dung chi)

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Tây Tựu

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (tính vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS phường năm 2026 sau khi trừ tiết kiệm 10% CCTL	Tổng chi thường xuyên NS phường năm 2026	Chi thường xuyên cân đối NS phường	Biên chế TP và Phường giao	Biên chế, HD hiện có mặt hưởng lương				ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên năm 2026		Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tiết kiệm thêm 10% để thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội	Nguồn MTTP	Trong đó		
									Tổng cộng	Số BC	Cán bộ KCC phường	Hợp đồng		Hợp đồng lao động theo quy định; phụ cấp CB hội đặc thù, PC cán bộ KCT phường	Chi không thường xuyên năm 2026	Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tiết kiệm thêm 10% để thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội	Nguồn MTTP				KP Thành phố bổ sung có mục tiêu cho các nhiệm vụ	KP thực hiện CCTL, tiền thưởng, thu nhập tăng thêm và các chính sách ASXH	
																								15=16+18+19
A	TỔNG CỘNG				216.169.414	222.669.000	152.852.000	581	581	507	3	71	0	97.427.620	83.557.861	13.869.759	528.634	60.745.374	6.499.586	5.849.628	69.817.000	34.615.000	35.202.000	
I	Đảng ủy - HĐND - UBND phường				60.960.779	62.384.509	43.156.953	92	92	78	3	11		19.685.213	10.175.000	9.510.213	-	24.753.097	1.423.730	1.281.357	19.227.556	9.785.432	9.442.124	
I.1	Văn phòng Đảng ủy Phường	819	340	351	13.105.468	13.419.668	6.828.788	25	25	18	2	5		5.903.576	3.112.000	2.791.576	-	1.207.992	314.200	282.780	6.590.880	3.282.646	3.308.234	
-	Kinh phí hoạt động thường xuyên (bao gồm quỹ tiền lương)				3.664.216	3.851.416	3.851.416	18	18	18			104.000	4.019.896	1.872.000	2.147.896			187.200	168.480	-			
-	Kinh phí hoạt động của HD theo Nghị định 111/ND-CP				1.062.000	1.082.000	1.082.000	5	5			5	220.000	1.100.000	1.100.000				20.000	18.000	-			
-	Phụ cấp của cán bộ không chuyên trách TDP (Bí thư chỉ bộ)				1.035.456	1.035.456	643.680							643.680		643.680					391.776		391.776	
-	Phụ cấp của cán bộ không chuyên trách phường				142.646	142.646	0	2	2			2		-							142.646	142.646		
-	Kinh phí định mức sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung (ô tô)				113.400	127.400	127.400						140.000	140.000	140.000				14.000	12.600	-			
-	KP thực hiện CCTL (1490-2340)				1.225.327	1.225.327	0							-					-	-	1.225.327		1.225.327	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ				199.846	199.846	0							-					-	-	199.846		199.846	
-	KP chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố Hà Nội				1.491.285	1.491.285	0							-					-	-	1.491.285		1.491.285	
-	Kinh phí đặc thù công tác Đảng (Bảo biểu, trao tặng huy hiệu đảng)				3.140.000	3.140.000	0							-					-	-	3.140.000	3.140.000		
-	Kinh phí hoạt động công tác đảng				405.000	455.000	455.000							-					500.000	50.000	45.000	-		
-	Phụ cấp BCH Đảng ủy				277.992	277.992	277.992							-					277.992		-			
-	Kinh phí thực hiện công tác xây dựng Đảng, công tác tuyên giáo, hoạt động của các Ban chỉ đạo				243.000	273.000	273.000							-					300.000	30.000	27.000	-		
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với tổ dân văn thôn (tổ dân phố) theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND Thành phố				105.300	118.300	118.300							-					130.000	13.000	11.700	-		
I.2	Văn phòng HĐND - UBND phường				17.582.643	18.087.523	14.018.623	32	32	25	1	6	0	7.509.523	3.948.000	3.561.523	-	6.963.492	504.880	454.392	4.068.900	69.835	3.999.065	
-	Sự nghiệp quản lý hành chính	830	340	341	12.249.502	12.714.382	8.854.221	28	28	22	0	6		7.109.613	3.748.000	3.361.613	-	2.163.000	464.880	418.392	3.860.161	-	3.860.161	

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (tỉnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS phường năm 2026 sau khi trừ tiết kiệm 10% CCTL	Tổng chi thường xuyên NS phường năm 2026	Chi thường xuyên cân đối NS phường	Biên chế TP và Phường giao	Biên chế, HD hiện có mặt hưởng lương				ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên năm 2026		Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tiết kiệm thêm 10% để thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội	Nguồn MTTP	Trong đó		
									Tổng cộng	Số BC	Cán bộ KCC phường	Hợp đồng		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức	Quỹ lương Biên chế (lương 1490)	Hợp đồng lao động theo quy định; phụ cấp CB hội đặc thù, PC cán bộ KCT phường	Chi không thường xuyên năm 2026				KP Thành phố bổ sung có mục tiêu cho các nhiệm vụ	KP thực hiện CCTL, tiền thưởng, thu nhập tăng thêm và các chính sách ASXH	
																								10
1	2	3	4	5	6=7-20	7=8+22	8=15+18+19-21	9					14	15=16+18+19	16	17	18	19	20	21	22=23+24	23	24	
+	Kinh phí hoạt động thường xuyên				4.074.149	4.302.949	4.302.949	22		22	22		104.000	4.508.869	2.288.000	2.220.869			228.800	205.920	-			
+	Tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định 111				1.221.048	1.273.128	1.273.128	6	6			6	220.000	1.320.000	1.320.000				52.080	46.872	-			
+	Phụ cấp của cán bộ không chuyên trách TDP (Tổ trưởng, Tổ phó TDP)				1.877.184	1.877.184	1.140.744							1.140.744		1.140.744						736.440	736.440	
+	Kinh phí định mức sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung (ô tô)				113.400	127.400	127.400						140.000	140.000	140.000				14.000	12.600	-			
+	KP thực hiện CCTL (1490-2340)				1.140.797	1.140.797	0							-								1.140.797	1.140.797	
+	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ				204.703	204.703	0							-								204.703	204.703	
+	KP chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố Hà Nội				1.778.221	1.778.221	0							-								1.778.221	1.778.221	
	Kinh phí thực hiện ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính của Chủ tịch UBND cấp xã cho công chức cấp xã theo Nghị quyết 41/2025/NQ-HĐND				90.000	90.000	90.000										90.000					-		
	Kinh phí hỗ trợ công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính (bao gồm phụ cấp và trang phục)				325.000	325.000	325.000										325.000					-		
	Kinh phí hỗ trợ cá nhân được giao nhiệm vụ làm đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính, theo dõi, tham mưu về công tác cải cách hành chính, được phân công xử lý phản ánh kiến nghị trên Ihanoi				48.000	48.000	48.000										48.000					-		
+	Các hoạt động chuyên môn khác của UBND Phường				486.000	546.000	546.000							-					600.000	60.000	54.000	-		
+	Duy trì hệ thống CNTT, công thông tin điện tử của Phường				81.000	91.000	91.000							-					100.000	10.000	9.000	-		
+	Kinh phí hoạt động của UBND phường (tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, hòa giải cơ sở, hoạt động điểm phục vụ hành chính công...)				81.000	91.000	91.000							-					100.000	10.000	9.000	-		
+	Kinh phí hoạt động của HĐND phường theo Nghị quyết 33/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội				729.000	819.000	819.000							-					900.000	90.000	81.000	-		
	Ban chỉ huy quân sự (Chi ngân sách qua tài khoản của Văn phòng HĐND và UBND phường)	830	010	011	2.531.749	2.551.749	2.343.010	4	4	3	1	0		399.910	200.000	199.910	-	1.961.100	20.000	18.000	208.739	69.835	138.904	

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS phường năm 2026 sau khi trừ tiết kiệm 10% CCTL	Tổng chi thường xuyên NS phường năm 2026	Chi thường xuyên cân đối NS phường	Biên chế TP và Phường giao	Biên chế, HD hiện có mặt hưởng lương				ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên năm 2026		Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tiết kiệm thêm 10% để thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội	Nguồn MTTP	Trong đó	
									Tổng cộng	Số BC	Cán bộ KCC phường	Hợp đồng		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức	Quý lương Biên chế (lương 1490)	Hợp đồng lao động theo quy định; phụ cấp CB hội đặc thù, PC cán bộ KCT phường	Chi không thường xuyên năm 2026				KP Thành phố bổ sung có mục tiêu cho các nhiệm vụ	KP thực hiện CCTL, tiền thưởng, thu nhập tăng thêm và các chính sách ASXH
1	2	3	4	5	6=7-20	7=8+22	8=15+18+19-21	9	10	11	12	13	14	15=16+18+19	16	17	18	19	20	21	22=23+24	23	24
	Chi thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương, các khoản phụ cấp theo lương				361.910	381.910	381.910	4	4	3	1		89.000	399.910	200.000	199.910			20.000	18.000	-		
-	Phụ cấp của cán bộ không chuyên trách phường				69.835	69.835	0							-							69.835	69.835	
-	KP hoạt động Dân quân thường trực, huấn luyện, trực sẵn sàng chiến đấu...				1.961.100	1.961.100	1.961.100							-			1.961.100				-		
-	KP thực hiện CCTL (1490-2340)				117.620	117.620	0							-								117.620	117.620
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				21.284	21.284	0							-								21.284	21.284
-	Sự nghiệp an ninh	830	040	041	2.801.392	2.821.392	2.821.392	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	2.839.392	20.000	18.000	-	-	-
	Kinh phí đảm bảo an ninh trên địa bàn ...				162.000	182.000	182.000							-									
	KP hoạt động, phụ cấp của đội an ninh cơ sở				2.639.392	2.639.392	2.639.392							-				2.639.392					
1.3	Phòng văn hóa - xã hội				23.878.990	24.113.940	16.959.102	12	12	12	0	0		2.291.439	1.068.000	1.223.439		14.879.118	234.950	211.455	7.154.838	6.327.752	827.086
-	Sự nghiệp quản lý hành chính	832	340	341	3.594.925	3.771.725	2.832.319	12	12	12	0	0		2.291.439	1.068.000	1.223.439		700.000	176.800	159.120	939.406	112.320	827.086
+	Kinh phí hoạt động thường xuyên				2.088.519	2.195.319	2.195.319	12	12	12			89.000	2.291.439	1.068.000	1.223.439			106.800	96.120	-		
+	Phụ cấp của cán bộ không chuyên trách phường				112.320	112.320	0							-									
+	KP thực hiện CCTL (1490-2340)				697.946	697.946	0							-								112.320	112.320
+	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ				129.140	129.140	0							-								697.946	697.946
+	KP chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố Hà Nội				0	0	0							-								129.140	129.140
+	KP thi đua khen thưởng				324.000	364.000	364.000							-									
+	Kinh phí hoạt động chuyên môn				243.000	273.000	273.000							-				400.000	40.000	36.000	-		
-	Sự nghiệp đảm bảo xã hội				14.708.908	14.708.908	9.555.908	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	9.555.908				5.153.000	5.153.000
	Chính sách đặc thù cho một số nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em cần sự can thiệp khẩn cấp và trẻ em bị tai nạn thương tích nghiêm trọng trên địa bàn Thành phố (theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố)	832	370	398	62.500	62.500	62.500							-			62.500						
	Trợ cấp cấp mai táng phí đối tượng người có công	832	370	398	419.000	419.000	419.000							-				419.000					

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (Tinh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS phường năm 2026 sau khi trừ tiết kiệm 10% CCTL	Tổng chi thường xuyên NS phường năm 2026	Chi thường xuyên cân đối NS phường	Biên chế TP và Phường giao	Biên chế, HD hiện có mặt hưởng lương				DM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên năm 2026		Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tiết kiệm thêm 10% để thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội	Nguồn MTTP	Trong đó	
									Tổng cộng	Số BC	Cán bộ KCC phường	Hợp đồng		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức	Quỹ lương Biên chế (lương 1490)	Hợp đồng lao động theo quy định; phụ cấp CB hội đặc thù, PC cán bộ KCT phường	Chi không thường xuyên năm 2026				KP Thành phố bổ sung có mục tiêu cho các nhiệm vụ	KP thực hiện CCTL, tiền thưởng, thu nhập tăng thêm và các chính sách ASXH
1	2	3	4	5	6=7-20	7=8+22	8=15+18+19-21	9	10	11	12	13	14	15=16+18+19	16	17	18	19	20	21	22=23+24	23	24
	Trợ cấp hàng tháng đối tượng người cao tuổi, đối tượng Bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định 76/2024/NĐ-CP ngày 1/7/2024; Nghị định 176/2025/NĐ-CP..	832	370	398	6.520.308	6.520.308	6.520.308							-			6.520.308				-		
	Trợ cấp cấp mai táng phí đối tượng bảo trợ xã hội	832	370	398	300.000	300.000	300.000							-				300.000			-		
	Trợ cấp đột xuất, hỗ trợ mai táng phí đối tượng gặp rủi ro	832	370	398	125.000	125.000	125.000							-				125.000			-		
	Các hoạt động xã hội khác, chương trình chăm sóc trẻ em...	832	370	372	200.000	200.000	200.000							-				200.000			-		
	KP quà tết, quà 27/7, quà 2/9 cho các đối tượng chính sách, người có công với cách mạng theo Kế hoạch của UBND Thành phố	832	370	398	718.000	718.000	718.000							-				718.000			-		
	Kinh phí quà tết đối tượng Bảo trợ xã hội, quà tết người cao tuổi, hộ có hoàn cảnh khó khăn	832	370	398	735.200	735.200	735.200							-				735.200			-		
	Chi trợ cấp hàng tháng đối với người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội	832	370	371	5.153.000	5.153.000	0							-							5.153.000	5.153.000	
	Trợ cấp cán bộ xã nghỉ việc	832	370	374	475.900	475.900	475.900							-				475.900			-		
-	Sự nghiệp y tế, dân số, gia đình				2.286.225	2.299.375	2.299.375	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	2.311.210	13.150	11.835	-	-	-
	Hoạt động y tế, phòng dịch, vệ sinh ATP...	832	130	131	25.515	28.665	28.665							-				31.500	3.150	2.835	-		
	Triển khai, tuyên truyền về phòng chống bạo lực gia đình...	832	130	141	81.000	91.000	91.000							-				100.000	10.000	9.000	-		
	Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho người cao tuổi từ 70 đến dưới 80 tuổi, người khuyết tật nhẹ (theo NQ 19/2025)	832	130	133	631.800	631.800	631.800							-				631.800			-		
	Mua thẻ BHYT cho các đối tượng xã hội (đối tượng cựu chiến binh, TNXP...)	832	130	133	663.390	663.390	663.390							-				663.390			-		
	Mua thẻ BHYT theo ND 176/2025/NĐ-CP	832	130	133	884.520	884.520	884.520							-				884.520			-		
-	Sự nghiệp văn hóa thông tin	832	160	161	121.500	136.500	136.500							-				150.000	15.000	13.500	-		
-	Sự nghiệp khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	832	100	103	1.862.000	1.862.000	1.862.000							-				1.862.000			-		

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS phường năm 2026 sau khi trừ tiết kiệm 10% CCTL	Tổng chi thường xuyên NS phường năm 2026	Chi thường xuyên cân đối NS phường	Biên chế TP và Phường giao	Biên chế, HD hiện có mặt hưởng lương				DM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên năm 2026		Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tiết kiệm thêm 10% để thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội	Nguồn MTTT	Trong đó	
									Tổng cộng	Số BC	Cán bộ KCC phường	Hợp đồng		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo đjnh mức	Quý lương Biên chế (lương 1490)	Hợp đồng lao động theo quy đjnh; phụ cấp CB hội đjch thù, PC cán bộ KCT phường	Chi không thường xuyên năm 2026				KP Thành phố bổ sung có mục tiêu cho các nhiệm vụ	KP thực hiện CCTL, tiền thưởng, thu nhập tăng thêm và các chính sách ASXH
1	2	3	4	5	6=7-20	7=8+22	8=15+18+19-21	9	10	11	12	13	14	15=16+18+19	16	17	18	19	20	21	22=23+24	23	24
-	Các nhiệm vụ khoa học công nghệ	832	100	103	0	0	0																
-	Sự nghiệp giáo dục				1.305.432	1.335.432	273.000	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	300.000	30.000	27.000	1.062.432	1.062.432	-
	KP hỗ trợ học phí cho trẻ em trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập tư thục theo ND 238/ND-CP ngày 3/9/2025 của Chính phủ, Nghị quyết 217/2015/QH15 của Quốc hội	832	070	098	1.062.432	1.062.432	0														1.062.432	1.062.432	-
	Hỗ trợ miễn giảm học phí cho học viên học tại cơ sở giáo dục nghề và DH ngoài công lập	832	070	098	0	0	0																
	Tổ chức các buổi chuyên đề; tổ chức các hội thi ngành giáo dục	832	070	098	162.000	182.000	182.000																
	Hoạt động sự nghiệp giáo dục khác (phổ cập giáo dục, khác,...)	832	070	098	81.000	91.000	91.000											200.000	20.000	18.000			
1.4	Phòng Kinh tế - hạ tầng và đô thị				6.393.678	6.763.378	5.350.440	23	23	23	0	0		3.980.675	2.047.000	1.933.675	-	1.702.495	369.700	332.730	1.412.938	105.199	1.307.739
-	Sự nghiệp quản lý hành chính	831	340	341	5.624.178	5.898.878	4.485.940	23	23	23	0	0		3.980.675	2.047.000	1.933.675	-	752.495	274.700	247.230	1.412.938	105.199	1.307.739
	Kinh phí hoạt động thường xuyên				3.591.745	3.796.445	3.796.445	23	23	23			89.000	3.980.675	2.047.000	1.933.675			204.700	184.230			
	Phụ cấp của cán bộ không chuyên trách phường				157.694	157.694	52.495		0														
	KP thực hiện CCTL (1490-2340)				1.103.120	1.103.120	0														105.199	105.199	
	Quý tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP của Chính phủ				204.619	204.619	0															1.103.120	1.103.120
	KP chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố Hà Nội				0	0	0															204.619	204.619
	Đánh số, gắn biển số nhà, sản xuất lắp đặt duy tu bảo dưỡng biển chỉ dẫn công cộng và tổ chức giao thông đô thị				243.000	273.000	273.000												300.000	30.000	27.000		
	Kinh phí hoạt động chuyên môn, KP tổ chức, thực hiện Tết trồng cây,...				324.000	364.000	364.000																
-	Sự nghiệp kinh tế				486.000	546.000	546.000	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	400.000	40.000	36.000			
	Kinh phí địa chính, quản lý đất đai, phòng chống lụt bão	831	280	338	162.000	182.000	182.000																
	KP công tác văn minh đô thị, PCCC	831	280	338	324.000	364.000	364.000																
-	Sự nghiệp môi trường				283.500	318.500	318.500	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	350.000	35.000	31.500			

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS phường năm 2026 sau khi trừ tiết kiệm 10% CCTL	Tổng chi thường xuyên NS phường năm 2026	Chi thường xuyên cân đối NS phường	Biên chế TP và Phường giao	Biên chế, HD hiện có mặt hưởng lương				ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên năm 2026		Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tiết kiệm thêm 10% để thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội	Nguồn MTTP	Trong đó	
									Tổng cộng	Số BC	Cán bộ KCC phường	Hợp đồng		Hợp đồng lao động theo quy định; phụ cấp CB hội đặc thù, PC cán bộ KCT phường	Chi không thường xuyên năm 2026	Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tiết kiệm thêm 10% để thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội	Nguồn MTTP				KP Thành phố bổ sung có mục tiêu cho các nhiệm vụ	KP thực hiện CCTL, tiền thưởng, thu nhập tăng thêm và các chính sách ASXH
1	2	3	4	5	6=7-20	7=8+22	8=15+18+19-21	9	10	11	12	13	14	15=16+18+19	16	17	18	19	20	21	22=23+24	23	24
	Lập báo cáo công tác Bảo vệ môi trường; khảo sát, đánh giá ô nhiễm nước mặt, không khí	831	250	278	243.000	273.000	273.000							-				300.000	30.000	27.000	-		
	Tổ chức hưởng ứng các chương trình, chiến dịch của Thành phố: Ngày môi trường thế giới; Giờ Trái đất; Ngày chủ nhật không túi nilon; chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn,...	831	250	278	40.500	45.500	45.500											50.000	5.000	4.500	-		
II	Mặt trận tổ quốc				5.112.760	5.265.960	3.379.910	8	8	8	0	0		2.421.292	832.000	1.589.292	396.498	700.000	153.200	137.880	1.886.050	150.000	1.736.050
-	Kinh phí hoạt động thường xuyên	820	340	361	1.726.812	1.810.012	1.810.012	8	8	8			#####	1.884.892	832.000	1.052.892			83.200	74.880	-		
-	Phụ cấp của cán bộ không chuyên trách phường	820	340	361	74.658	74.658	74.658		0														
-	Phụ cấp của cán bộ không chuyên trách TDP (Trưởng ban công tác mặt trận)	820	340	361	842.400	842.400	536.400		0					536.400		536.400						306.000	306.000
-	Phụ cấp chi hội trưởng các đoàn thể	820	340	361	487.080	487.080	321.840		0													165.240	165.240
-	Kinh phí Cải cách tiền lương (1490-2340)	820	340	361	600.634	600.634	0															600.634	600.634
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP	820	340	361	95.837	95.837	0															95.837	95.837
-	KP chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố Hà Nội	820	340	361	568.339	568.339	0															568.339	568.339
-	Hoạt động chuyên môn của MTTQ, các hội đoàn thể	820	340	361	567.000	637.000	637.000																
-	Hỗ trợ KP tổ chức Đại hội Hội chữ thập đỏ, Hội người cao tuổi, Hội liên hiệp thanh niên Việt Nam	820	340	361	150.000	150.000	0											700.000	70.000	63.000	-	150.000	150.000
-	Kinh phí thực hiện chế độ đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do UBMT TQ Việt Nam các cấp thành phố Hà Nội thực hiện (theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND ngày 02/7/2024 của HĐND Thành phố) (mới)	820	340	361	0	0	0																
III	Các đơn vị sự nghiệp công lập				130.792.948	135.715.604	99.161.518	481	481	421	0	60		75.321.115	72.550.861	2.770.254	132.136	28.138.657	4.922.656	4.430.391	36.554.086	12.530.260	24.023.826
1	Trung tâm văn hóa - thông tin và thể thao				2.081.643	2.181.824	1.663.823	9	9	7	0	2		1.134.034	483.000	651.034	101.136	518.816	100.181	90.163	518.001	-	518.001
-	Hoạt động bộ máy đơn vị	821	160	161	1.042.264	1.090.564	1.090.564	9	9	7		2	69.000	1.134.034	483.000	651.034			48.300	43.470	-		
-	KP tiền lương lao động hợp đồng theo quy định	821	160	161	101.136	101.136	101.136											101.136					
-	KP thực hiện CCTL (1490-2340)	821	160	161	429.093	429.093	0															429.093	429.093

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (Tỉnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS phường năm 2026 sau khi trừ tiết kiệm 10% CCTL	Tổng chi thường xuyên NS phường năm 2026	Chi thường xuyên cân đối NS phường	Biên chế TP và Phường giao	Biên chế, HD hiện có mặt hưởng lương				DM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên năm 2026		Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tiết kiệm thêm 10% để thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội	Nguồn MTTT	Trong đó	
									Tổng cộng	Số BC	Cán bộ KCC phường	Hợp đồng		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức	Quỹ lương Biên chế (lương 1490)	Hợp đồng lao động theo quy định; phụ cấp CB hội đặc thù, PC cán bộ KCT phường	Chi không thường xuyên năm 2026				KP Thành phố bổ sung có mục tiêu cho các nhiệm vụ	KP thực hiện CCTL, tiền thưởng, thu nhập tăng thêm và các chính sách ASXH
1	2	3	4	5	6=7-20	7=8+22	8=15+18+19-21	9	10	11	12	13	14	15=16+18+19	16	17	18	19	20	21	22=23+24	23	24
-	Quyền tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	821	160	161	88.908	88.908	0							-							88.908		88.908
	Hoạt động sự nghiệp phát thanh	821	190	191	67.082	75.363	75.363											82.816	8.281	7.453	-		
-	Hoạt động sự nghiệp TDĐT	821	220	221	353.160	396.760	396.760											436.000	43.600	39.240	-		
2	Các trường thuộc khối giáo dục				96.069.887	98.070.871	69.702.908	431	431	379	0	52	-	71.423.794	71.423.794	-	31.000	49.000	2.000.984	1.800.886	28.367.963	7.616.260	20.751.703
2.1	Các trường thuộc khối THCS				25.053.112	25.786.935	20.367.651	142	142	134	0	8	-	20.989.091	20.989.091	-	31.000	8.000	733.823	660.440	5.419.284	-	5.419.284
2.1	THCS Tây Tựu	822	070	073	9.392.496	9.584.996	7.390.339	47	47	44		3	-	7.555.589	7.555.589	-	-	8.000	192.500	173.250	2.194.657	-	2.194.657
-	KP hoạt động thường xuyên theo định mức (bao gồm: kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương)				6.701.589	6.894.089	6.894.089	47	47	44		3		7.067.339	7.067.339				192.500	173.250	-		
-	KP hỗ trợ chi phí học tập				8.000	8.000	8.000											8.000			-		
-	KP cải cách tiền lương (1.490.000 - 2.340.000)				1.718.561	1.718.561	0														1.718.561		1.718.561
-	KP tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ				476.096	476.096	0														476.096		476.096
-	KP hỗ trợ miễn giảm học phí theo theo Nghị quyết 217/2015/QH15 của Quốc hội				488.250	488.250	488.250							488.250	488.250						-		
2.2	THCS Minh Khai	822	070	073	12.249.627	12.729.350	11.297.664	65	65	62	0	3	-	11.698.414	11.698.414	-	31.000	-	479.723	431.750	1.431.686	-	1.431.686
	KP hoạt động thường xuyên theo định mức (bao gồm: kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương)				9.882.981	10.362.704	10.362.704	65	65	62		3		10.794.454	10.794.454				479.723	431.750	-		
	KP hỗ trợ chi phí học tập				31.000	31.000	31.000											31.000			-		
	KP cải cách tiền lương (1.490.000 - 2.340.000)				863.094	863.094	0														863.094		863.094
	KP tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ				568.592	568.592	0														568.592		568.592
	KP hỗ trợ miễn giảm học phí theo theo Nghị quyết 217/2015/QH15 của Quốc hội				903.960	903.960	903.960							903.960	903.960						-		
2.3	THCS Bắc Từ Liêm	822	070	073	3.410.989	3.472.589	1.679.648	30	30	28	0	2	-	1.735.088	1.735.088	-	-	-	61.600	55.440	1.792.941	-	1.792.941
	KP hoạt động thường xuyên theo định mức (bao gồm: kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương)				1.461.808	1.523.408	1.523.408	30	30	28		2		1.578.848	1.578.848				61.600	55.440	-		
	KP cải cách tiền lương (1.490.000 - 2.340.000)				1.610.814	1.610.814	0														1.610.814		1.610.814
	KP tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ				182.127	182.127	0														182.127		182.127

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (Tinh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS phường năm 2026 sau khi trừ tiết kiệm 10% CCTL	Tổng chi thường xuyên NS phường năm 2026	Chi thường xuyên cân đối NS phường	Biên chế TP và Phường giao	Biên chế, HD hiện có mặt hưởng lương				DM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên năm 2026		Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tiết kiệm thêm 10% để thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội	Nguồn MTTP	Trong đó	
									Tổng cộng	Số BC	Cán bộ KCC phường	Hợp đồng		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức	Quỹ lương Biên chế (lương 1490)	Hợp đồng lao động theo quy định; phụ cấp CB hội đặc thù, PC cán bộ KCT phường	Chi không thường xuyên năm 2026				KP Thành phố bổ sung có mục tiêu cho các nhiệm vụ	KP thực hiện CCTL, tiền thưởng, thu nhập tăng thêm và các chính sách ASXH
1	2	3	4	5	6=7-20	7=8+22	8=15+18+19-21	9	10	11	12	13	14	15=16+18+19	16	17	18	19	20	21	22=23+24	23	24
	KP hỗ trợ miễn giảm học phí theo theo Nghị quyết 217/2015/QH15 của Quốc hội				156.240	156.240	156.240							156.240	156.240								
3	Các trường thuộc khối tiểu học				40.371.867	41.151.284	23.949.750	155	155	141	0	14	-	24.610.227	24.610.227			41.000	779.417	701.477	17.201.534	7.616.260	9.585.274
3.1	Tiểu học Tây Tựu A	822	070	072	7.268.273	7.400.466	3.385.204	28	28	25	0	3	-	3.504.178	3.504.178			-	132.193	118.974	4.015.262	1.382.440	2.632.822
	KP hoạt động thường xuyên theo định mức (bao gồm: kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương)				3.253.011	3.385.204	3.385.204	28	28	25		3		3.504.178	3.504.178				132.193	118.974			
	KP hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học				1.382.440	1.382.440	0														1.382.440	1.382.440	
	KP cải cách tiền lương (1.490.000 - 2.340.000)				2.395.771	2.395.771	0															2.395.771	2.395.771
	KP tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ				237.051	237.051	0															237.051	237.051
3.2	Tiểu học Tây Tựu B	822	070	072	5.917.723	6.005.743	3.609.141	26	26	23	0	3	-	3.680.359	3.680.359			8.000	88.020	79.218	2.396.602	1.046.460	1.350.142
	KP hoạt động thường xuyên theo định mức (bao gồm: kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương)				3.513.121	3.601.141	3.601.141	26	26	23		3		3.680.359	3.680.359				88.020	79.218			
	KP hỗ trợ chi phí học tập				8.000	8.000	8.000											8.000					
	KP cải cách tiền lương (1.490.000 - 2.340.000)				1.165.123	1.165.123	0															1.165.123	1.165.123
	KP tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ				185.019	185.019	0															185.019	185.019
	KP hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học				1.046.460	1.046.460	0															1.046.460	1.046.460
3.3	Tiểu học Minh Khai A	822	070	072	17.335.106	17.704.566	12.668.667	51	51	48	0	3	-	12.971.181	12.971.181			30.000	369.460	332.514	5.035.899	3.310.580	1.725.319
	KP hoạt động thường xuyên theo định mức (bao gồm: kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương)				12.269.207	12.638.667	12.638.667	51	51	48		3		12.971.181	12.971.181				369.460	332.514			
	KP hỗ trợ chi phí học tập				30.000	30.000	30.000											30.000					
	KP cải cách tiền lương (1.490.000 - 2.340.000)				1.165.123	1.165.123	0															1.165.123	1.165.123
	KP tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ				560.196	560.196	0															560.196	560.196
	KP hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học				3.310.580	3.310.580	0															3.310.580	3.310.580
3.4	Tiểu học Minh Khai B	822	070	072	7.050.088	7.182.294	3.214.824	28	28	25	0	3	-	3.330.810	3.330.810			3.000	132.206	118.986	3.967.470	1.341.780	2.625.690

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS phường năm 2026 sau khi trừ tiết kiệm 10% CCTL	Tổng chi thường xuyên NS phường năm 2026	Chi thường xuyên cần đối NS phường	Biên chế TP và Phường giao	Biên chế, HD hiện có mặt hưởng lương				DM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên năm 2026		Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tiết kiệm thêm 10% để thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội	Nguồn MTTT	Trong đó	
									Tổng cộng	Số BC	Cán bộ KCC phường	Hợp đồng		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức	Quý lương Biên chế (lương 1490)	Hợp đồng lao động theo quy định; phụ cấp CB hội đặc thù, PC cán bộ KCT phường	Chi không thường xuyên năm 2026				KP Thành phố bổ sung có mục tiêu cho các nhiệm vụ	KP thực hiện CCTL, tiền thưởng, thu nhập tăng thêm và các chính sách ASXH
1	2	3	4	5	6=7-20	7=8+22	8=15+18+19-21	9	10	11	12	13	14	15=16+18+19	16	17	18	19	20	21	22=23+24	23	24
	KP hoạt động thường xuyên theo định mức (bao gồm: kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương)				3.079.618	3.211.824	3.211.824	28	28	25		3		3.330.810	3.330.810				132.206	118.986	-		
	KP hỗ trợ chi phí học tập				3.000	3.000	3.000							-			3.000				-		
	KP cải cách tiền lương (1.490.000 - 2.340.000)				2.395.771	2.395.771	0							-							2.395.771		2.395.771
	KP tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ				229.919	229.919	0							-							229.919		229.919
	KP hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học				1.341.780	1.341.780	0							-							1.341.780	1.341.780	
3.4	Tiểu học Bắc Từ Liêm	822	070	072	2.800.677	2.858.215	1.071.914	22	22	20	0	2	-	1.123.699	1.123.699	-	-	-	57.538	51.785	1.786.301	535.000	1.251.301
	KP hoạt động thường xuyên theo định mức (bao gồm: kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương)				1.014.376	1.071.914	1.071.914	22	22	20		2		1.123.699	1.123.699				57.538	51.785	-		
	KP hỗ trợ chi phí học tập				0	0	0							-							-		
	KP cải cách tiền lương (1.490.000 - 2.340.000)				1.165.123	1.165.123	0							-							1.165.123		1.165.123
	KP tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ				86.178	86.178	0							-							86.178		86.178
	KP hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học				535.000	535.000	0							-							535.000	535.000	
4	Các trường thuộc khối Mầm non				30.644.909	31.132.653	25.385.508	134	134	104	0	30	-	25.824.477	25.824.477	-	-	-	487.744	438.969	5.747.145	-	5.747.145
4.1	MN Tây Tựu	822	070	071	9.298.859	9.402.359	6.333.630	64	64	49		15	-	6.426.780	6.426.780	-	-	-	103.500	93.150	3.068.729	-	3.068.729
	KP hoạt động thường xuyên theo định mức (bao gồm: kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương)				5.919.659	6.023.159	6.023.159	64	64	49		15		6.116.309	6.116.309				103.500	93.150	-		
	KP cải cách tiền lương (1.490.000 - 2.340.000)				2.657.497	2.657.497	0							-							2.657.497		2.657.497
	KP tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ				411.232	411.232	0							-							411.232		411.232
	KP hỗ trợ miễn giảm học phí theo theo Nghị quyết 217/2015/QH15 của Quốc hội				310.471	310.471	310.471							310.471	310.471						-		
4.2	MN Minh Khai	822	070	071	7.442.191	7.544.541	6.602.625	70	70	55		15	-	6.694.740	6.694.740	-	-	-	102.350	92.115	941.916	-	941.916
	KP hoạt động thường xuyên theo định mức (bao gồm: kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương)				6.185.228	6.287.578	6.287.578	70	70	55		15		6.379.693	6.379.693				102.350	92.115	-		

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (Tỉnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS phường năm 2026 sau khi trừ tiết kiệm 10% CCTL	Tổng chi thường xuyên NS phường năm 2026	Chi thường xuyên cân đối NS phường	Biên chế TP và Phường giao	Biên chế, HD hiện có mặt hưởng lương				DM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên năm 2026		Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tiết kiệm thêm 10% để thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội	Nguồn MTTP	Trong đó	
									Tổng cộng	Số BC	Cán bộ KCC phường	Hợp đồng		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức	Quỹ lương (Biên chế (lương 1490))	Hợp đồng lao động theo quy định; phụ cấp CB hội đặc thù, PC cán bộ KCT phường	Chi không thường xuyên năm 2026				KP Thành phố bổ sung có mục tiêu cho các nhiệm vụ	KP thực hiện CCTL, tiền thưởng, thu nhập tăng thêm và các chính sách ASXH
1	2	3	4	5	6=7-20	7=8+22	8=15+18+19-21	9	10	11	12	13	14	15=16+18+19	16	17	18	19	20	21	22=23+24	23	24
	KP cải cách tiền lương (1.490.000 - 2.340.000)				601.727	601.727	0							-							601.727		601.727
	KP tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ				340.189	340.189	0							-							340.189		340.189
	KP hỗ trợ miễn giảm học phí theo theo Nghị quyết 217/2015/QH15 của Quốc hội				315.047	315.047	315.047							315.047	315.047						-		
4.3	MN Phúc Lý	822	070	071	4.937.196	4.996.996	4.529.119	0	0	0		0	-	4.582.939	4.582.939	-	-		59.800	53.820	467.877	-	467.877
	KP hoạt động thường xuyên theo định mức (bao gồm: kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương)				4.285.849	4.345.649	4.345.649							4.399.469	4.399.469				59.800	53.820	-		
	KP cải cách tiền lương (1.490.000 - 2.340.000)				231.163	231.163	0							-							231.163		231.163
	KP hỗ trợ miễn giảm học phí theo theo Nghị quyết 217/2015/QH15 của Quốc hội				183.470	183.470	183.470							183.470	183.470						-		
	KP tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ				236.714	236.714	0							-							236.714		236.714
4.4	MN Phú Minh	822	070	071	5.113.489	5.261.395	4.384.123	0	0	0		0	-	4.517.238	4.517.238	-	-		147.906	133.115	877.272	-	877.272
	KP hoạt động thường xuyên theo định mức (bao gồm: kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương)				3.978.421	4.126.327	4.126.327							4.259.442	4.259.442				147.906	133.115	-		
	KP cải cách tiền lương (1.490.000 - 2.340.000)				658.978	658.978	0							-							658.978		658.978
	KP hỗ trợ miễn giảm học phí theo theo Nghị quyết 217/2015/QH15 của Quốc hội				257.796	257.796	257.796							257.796	257.796						-		
	KP tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ				218.294	218.294	0							-							218.294		218.294
4.5	MN Bắc Từ Liêm	822	070	071	3.853.174	3.927.362	3.536.011	0	0	0		0	-	3.602.780	3.602.780	-	-		74.188	66.769	391.351	-	391.351
	KP hoạt động thường xuyên theo định mức (bao gồm: kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương)				3.270.875	3.345.063	3.345.063							3.411.832	3.411.832				74.188	66.769	-		
	KP cải cách tiền lương (1.490.000 - 2.340.000)				223.685	223.685	0							-							223.685		223.685
	KP hỗ trợ miễn giảm học phí theo theo Nghị quyết 217/2015/QH15 của Quốc hội				190.948	190.948	190.948							190.948	190.948						-		
	KP tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ				167.666	167.666	0							-							167.666		167.666
5	Trạm y tế	823	130	131	6.413.077	6.603.168	3.849.046	34	34	31	0	3	0	2.763.287	644.067	2.119.220	-	1.256.841	190.091	171.082	2.754.122	-	2.754.122
	Chi thường xuyên theo định mức				2.640.914	2.705.321	2.705.321	34	34	31		3		2.763.287	644.067	2.119.220			64.407	57.966	-		
	Kinh phí Cải cách tiền lương (1490-2340)				2.362.097	2.362.097	0							-							2.362.097		2.362.097

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (finh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS phường năm 2026 sau khi trừ tiết kiệm 10% CCTL	Tổng chi thường xuyên NS phường năm 2026	Chi thường xuyên cân đối NS phường	Biên chế TP và Phường giao	Biên chế, HD hiện có mặt hưởng lương				ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên năm 2026		Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tiết kiệm thêm 10% để thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội	Nguồn MTTP	Trong đó		
									Tổng cộng	Số BC	Cán bộ KCC phường	Hợp đồng		Hợp đồng lao động theo quy định; phụ cấp CB hội đặc thù, PC cán bộ KCT phường	Chi không thường xuyên năm 2026	Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tiết kiệm thêm 10% để thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội	KP Thành phố bổ sung có mục tiêu cho các nhiệm vụ				KP thực hiện CCTL, tiền thưởng, thu nhập tăng thêm và các chính sách ASXH		
																							15=16+18+19	16
1	2	3	4	5	6=7-20	7=8+22	8=15+18+19-21	9	10	11	12	13	14	15=16+18+19	16	17	18	19	20	21	22=23+24	23	24	
	Quý tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP				392.025	392.025	0							-					-	-	392.025		392.025	
	Phụ cấp công tác viên dân số				435.375	489.125	489.125							-				537.500	53.750	48.375	-			
	Phụ cấp công tác viên Chăm sóc trẻ em				131.949	148.239	148.239							-				162.900	16.290	14.661	-			
	Phòng chống dịch sốt xuất huyết				279.531	314.041	314.041							-				345.100	34.510	31.059	-			
	Hoạt động tiêm chủng mở rộng				32.400	36.400	36.400							-				40.000	4.000	3.600	-			
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				138.786	155.920	155.920							-				171.341	17.134	15.421	-			
6	Ban quản lý dự án đầu tư - hạ tầng	829			21.314.340	23.945.740	23.945.740	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	26.314.000	2.631.400	2.368.260	0	0	0	
	Công viên công nghệ số tập trung, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		280	332	162.000	182.000	182.000							-				200.000	20.000	18.000	-			
	KP duy tu hệ đường, cắt tỉa cây xanh		280	312	243.000	273.000	273.000							-				300.000	30.000	27.000	-			
	KP duy trì hệ thống thoát nước ngõ xóm, duy trì hồ theo phân cấp		280	312	243.000	273.000	273.000							-				300.000	30.000	27.000	-			
	KP quản lý, duy tu, duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng trên địa bàn phường		280	312	243.000	273.000	273.000							-				300.000	30.000	27.000	-			
	KP duy trì vệ sinh môi trường		250	261	20.423.340	22.944.740	22.944.740							-				25.214.000	2.521.400	2.269.260	-			
IV	Trung tâm chính trị phường Tây Tựu	989	070	085	4.914.000	4.914.000	0	7	7	4	0	3	-	-	-	-	-	-	-	-	4.914.000	4.914.000	-	
-	Chi thường xuyên theo định mức + Quỹ tiền lương và các khoản phụ cấp				872.944	872.944	0	7	7	4		3		-							-	872.944	872.944	
-	KP thực hiện CCTL (1490-2340)				190.842	190.842	0							-								190.842	190.842	
-	Quý tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP				52.538	52.538	0							-								52.538	52.538	
-	KP chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố Hà Nội				420.301	420.301	0							-								420.301	420.301	
-	Chi hoạt động đào tạo, bồi dưỡng				3.377.375	3.377.375	0							-								3.377.375	3.377.375	
V	Bảo hiểm xã hội cơ sở Tây Tựu				1.054.900	1.054.900	1.054.900	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	1.054.900	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí đóng BHXH tự nguyện	860	370	398	200.000	200.000	200.000																	
	Kinh phí hỗ trợ đóng BHYT cho HSSV	860	130	131	500.000	500.000	500.000																	
	Kinh phí quà tết nguyên đán Bình Ngô	860	370	398	354.900	354.900	354.900																	

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS phường năm 2026 sau khi trừ tiết kiệm 10% CCTL	Tổng chi thường xuyên NS phường năm 2026	Chi thường xuyên cân đối NS phường	Biên chế TP và Phường giao	Biên chế, HD hiện có mặt hưởng lương				ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên năm 2026		Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tiết kiệm thêm 10% để thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội	Nguồn MTTP	Trong đó			
									Tổng cộng	Số BC	Cán bộ KCC phường	Hợp đồng		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức	Quy lương Biên chế (lương 1490)	Hợp đồng lao động theo quy định; phụ cấp CB hội đặc thù, PC cán bộ KCT phường	Chi không thường xuyên năm 2026				KP Thành phố bổ sung có mục tiêu cho các nhiệm vụ	KP thực hiện CCTL, tiền thưởng, thu nhập tăng thêm và các chính sách ASXH		
																								10	11
V	Chi khác				18.248.028	18.248.028	6.098.720	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	6.098.720	-	-	12.149.308	12.149.308	-		
	KP hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học năm học 2025-2026		070		138.740	138.740	0															138.740	138.740		
	KP hỗ trợ học phí theo theo Nghị quyết 217/2015/QH15 của Quốc hội		070		12.010.568	12.010.568	0															12.010.568	12.010.568		
	Chi sự nghiệp giáo dục		070		249.092	249.092	249.092											249.092				-	-		
	Tiết kiệm thêm 10% để thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội		370		5.849.628	5.849.628	5.849.628											5.849.628				-	-		
	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước trên địa bàn, mua sắm, sửa chữa, các nhiệm vụ khác phát sinh trên địa bàn...		340	341	0	0	0															-	-		
	Tổng hợp theo sự nghiệp				216.169.414	222.669.000	152.852.000	581	581	507	3	71	-	97.427.620	83.557.861	13.869.759	528.634	60.745.374	6.499.586	5.849.628	69.817.000	34.615.000	35.202.000		
1	Chi quản lý hành chính		340		39.686.833	41.070.613	26.381.178	96	96	83	2	11	-	21.706.595	10.807.000	10.899.595	396.498	5.523.487	1.383.780	1.245.402	14.689.435	3.650.165	11.039.270		
2	Chi SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề		070		114.687.719	116.718.703	70.225.000	438	438	383	0	55	-	71.423.794	71.423.794	-	31.000	598.092	2.030.984	1.827.886	46.493.703	25.742.000	20.751.703		
3	Chi SN Y tế		130		9.199.302	9.402.543	6.648.421	34	34	31	0	3	-	2.763.287	644.067	2.119.220	-	4.068.051	203.241	182.917	2.754.122	-	2.754.122		
4	Chi SN văn hoá thông tin, du lịch		160		1.782.901	1.846.201	1.328.200	9	9	7	0	2	-	1.134.034	483.000	651.034	101.136	150.000	63.300	56.970	518.001	-	518.001		
5	Chi SN thể dục thể thao		220		353.160	396.760	396.760	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	436.000	43.600	39.240	-	-	-		
6	Chi sự nghiệp khoa công nghệ và đổi mới sáng tạo		100		1.862.000	1.862.000	1.862.000	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	1.862.000	-	-	-	-	-	-	
7	Sự nghiệp phát thanh truyền hình		190		67.082	75.363	75.363	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	1.862.000	-	-	-	-	-	-	
8	Chi đảm bảo xã hội		370		21.113.436	21.113.436	15.960.436	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	82.816	8.281	7.453	-	-	-	-	
9	Chi quốc phòng		010		2.531.749	2.551.749	2.343.010	4	4	3	1	0	-	399.910	200.000	199.910	-	15.960.436	-	-	5.153.000	5.153.000	-	-	
10	Chi An ninh		040		2.801.392	2.821.392	2.821.392	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	1.961.100	20.000	18.000	208.739	69.835	138.904		
11	Chi sự nghiệp kinh tế		280		1.377.000	1.547.000	1.547.000	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	2.839.392	20.000	18.000	-	-	-	-	
12	Chi SN môi trường		250		20.706.840	23.263.240	23.263.240	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	1.700.000	170.000	153.000	-	-	-	-	
13	Chi khác		400		0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	25.564.000	2.556.400	2.300.760	-	-	-	-	